

**MOTIVATION OF CHILDREN OF NEW
VIETNAMESE RESIDENTS IN TAIWAN
TO LEARN VIETNAMESE:
OPPORTUNITIES AND CHALLENGES**

Vu Le Toan Khoa

*Department of Southeast Asian Studies,
National Chi Nan University, Taiwan*

*Corresponding author: Vu Le Toan Khoa

e-mail: lvuletoankhoa@siu.edu.vn

Received September 01, 2024.

Revised July 17, 2025.

Accepted July 25, 2025.

**ĐỘNG CƠ HỌC TIẾNG VIỆT
CỦA CON EM CƯ DÂN MỚI NGƯỜI
VIỆT TẠI ĐÀI LOAN: CƠ HỘI
VÀ THÁCH THỨC**

Vũ Lê Toàn Khoa

*Khoa Đông Nam Á, Trường Đại học
Quốc lập Ký Nam, Đài Loan*

*Tác giả liên hệ: Vũ Lê Toàn Khoa

e-mail: vuletoankhoa@siu.edu.vn

Ngày nhận bài: 01/9/2024.

Ngày sửa bài: 17/7/2025.

Ngày nhận đăng: 25/7/2025.

Abstract. The strong development of trade and investment relations between Vietnam and Taiwan has boosted migration flows between the two countries. According to the Taiwan Immigration Agency, the number of new Vietnamese residents in Taiwan in July 2024 is 118,939, leading to the growth of a generation of children with one Vietnamese parent. This study, based on in-depth interviews with 29 students who are children of new Vietnamese residents and 5 university graduates, aims to explore their motivations for learning Vietnamese and the opportunities and challenges they encounter. The study also proposes measures to promote and strengthen the Vietnamese language education in Taiwan. It also emphasises the role of family, community, and educational policies in preserving cultural identity for the generation of children of new Vietnamese residents in Taiwan.

Keywords: children of new Vietnamese residents, Taiwan, learning motivation, Vietnamese language, Vietnam.

Tóm tắt. Sự phát triển mạnh mẽ trong quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Đài Loan đã thúc đẩy dòng di cư qua lại giữa hai nơi. Theo số liệu từ Sở Di dân Đài Loan vào tháng 7 năm 2024, số lượng cư dân mới người Việt tại Đài Loan là 118.939 người, kéo theo sự tăng trưởng của thế hệ con em có cha hoặc mẹ là người Việt. Nghiên cứu này, dựa trên các cuộc phỏng vấn sâu với 29 sinh viên là con em cư dân mới người Việt và 5 em đã tốt nghiệp đại học, nhằm tìm hiểu động cơ học tiếng Việt, những cơ hội và thách thức trong quá trình học tiếng Việt. Qua đó, nghiên cứu đề xuất các biện pháp nhằm thúc đẩy và phát triển tiếng Việt tại Đài Loan. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của gia đình, cộng đồng, và chính sách giáo dục trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa cho thế hệ con em cư dân mới người Việt tại Đài Loan.

Từ khóa: con em cư dân mới người Việt, Đài Loan, động cơ học tập, tiếng Việt, Việt Nam.

1. Mở đầu

Toàn cầu hóa đã làm mờ đi ranh giới giữa các quốc gia, tạo điều kiện cho việc di chuyển, làm việc, và kết nối giữa các cá nhân từ các nền văn hóa khác nhau. Vì thế, hôn nhân xuyên quốc gia đã trở thành một hiện tượng phổ biến, đặc biệt là tại Đài Loan, nơi có một lượng lớn cư dân mới là người Việt Nam. Theo số liệu thống kê của chính phủ Đài Loan vào tháng 7 năm 2024, có 600.302 cô dâu người nước ngoài sống tại Đài Loan, với 35,52% cô dâu đến từ các nước Đông Nam Á và 64,48% từ Trung Quốc đại lục. Trong đó, các cô dâu Việt Nam (cư dân mới người Việt) là 118.939 người, chiếm 19,79% (Thống kê Sở Di dân Đài Loan, 2024) [1]. Các ngôn ngữ

được sử dụng bởi các cộng đồng cư dân mới thường được gọi là “ngôn ngữ của cư dân mới” hoặc “ngôn ngữ di sản”, và được xem là “tiếng mẹ đẻ” của thế hệ con cái họ. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh tiếng Việt đang là một trong những ngôn ngữ chính của cộng đồng người nhập cư tại Đài Loan (Yeh et al., 2015) [2].

Làn sóng di cư kết hôn gia tăng nhanh chóng tại Đài Loan đã nhanh chóng dẫn đến sự gia tăng số lượng trẻ em Đài Loan có cha hay mẹ là người nước ngoài (con em gia đình cư dân mới) (Su Chu Lin, 2023) [3]. Trong năm học 2021-2022, tổng số học sinh là con em của các gia đình cư dân mới tại các cấp học là 285.000 người, trong đó con em cư dân mới người Việt là 102.000, chiếm 35,7%, đứng vị trí thứ 2 sau con em cư dân mới người Trung Quốc (Bộ Giáo dục Đài Loan, 2024) [4].

Ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là biểu hiện của bản sắc văn hóa và tâm hồn dân tộc. Ngôn ngữ là phương tiện chủ yếu để truyền tải giá trị, truyền thống và văn hóa của một dân tộc từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ngoài ra, ngôn ngữ là tài sản văn hóa quan trọng của một dân tộc nên việc kế thừa tiếng mẹ đẻ cũng có thể coi là sự kế thừa tài sản văn hóa (Shi Zheng Feng, 2007) [5]. Do đó, việc duy trì “ngôn ngữ di sản”, đặc biệt là tiếng Việt, trong cộng đồng người Việt tại Đài Loan không chỉ đơn thuần là bảo tồn một phương tiện giao tiếp mà còn là cách để giữ gìn bản sắc văn hóa và tinh thần dân tộc.

Tiếng Việt đã góp phần tạo nên bản sắc Việt Nam trong suốt quá hình thành và phát triển dân tộc (Báo Lao Động, 2021) [6]. Do vậy, đối với người Việt tại Đài Loan, việc duy trì tiếng Việt là một cách để bảo vệ và truyền bá các giá trị văn hóa của dân tộc mình. Tiếng Việt giúp cộng đồng người Việt giữ vững mối liên hệ với quê hương, đặc biệt, đối với thế hệ con em cư dân mới người Việt sinh ra và lớn lên tại Đài Loan, việc học và sử dụng tiếng Việt giúp họ không chỉ giao tiếp với mẹ/cha mà còn hiểu rõ hơn văn hóa của quê hương Việt Nam.

Đài Loan là một xã hội đa ngôn ngữ và đa sắc tộc, tuy nhiên, tiếng Quan Thoại vẫn giữ vị trí ngôn ngữ chính thức và phổ biến nhất trong đời sống hàng ngày. Ngôn ngữ Quan Thoại không chỉ là công cụ giao tiếp chính mà còn là biểu tượng của sự hội nhập vào xã hội Đài Loan, chính vì vậy, báo cáo của Bộ Nội chính Đài Loan vào năm 2015 cho thấy có 40,3% con em cư dân mới ở Đài Loan không biết nói ngôn ngữ mẹ đẻ (Newtalk News, 2015) [7]. Ngoài ra, nếu trẻ em được nuôi dưỡng trong một gia đình kết hôn xuyên quốc gia, trong đó ngôn ngữ của cha và ngôn ngữ của mẹ đều quan trọng như nhau, thì trẻ em có thể có cơ hội bình đẳng để nói cả hai ngôn ngữ với cha mẹ và trở thành song ngữ. Tuy nhiên, khi trẻ em chỉ được tiếp cận với một ngôn ngữ trong gia đình kết hôn xuyên quốc gia, thì việc tạo động lực để học một ngôn ngữ “thứ yếu” khác là một thách thức (Jackson, 2006) [8].

Chính vì vậy, để hiểu rõ hơn về lí do tại sao một số con của cư dân mới vẫn có thể hoặc không thể duy trì và phát triển “ngôn ngữ mẹ đẻ”, thì việc xem xét các lí thuyết về động cơ học ngoại ngữ là cần thiết. Có nhiều khái niệm và định nghĩa về động cơ học ngoại ngữ. Gardner và Lambert (1972) [9] đã phân biệt hai loại động cơ trong lí thuyết học ngoại ngữ : động cơ thâm nhập (integrative motivation) và động cơ thực dụng (instrumental motivation). Động cơ thâm nhập là mong muốn học ngôn ngữ để hòa nhập và trở thành một phần của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó. Người học với động cơ thâm nhập có xu hướng phát triển khả năng ngôn ngữ một cách toàn diện và sâu sắc hơn, bởi họ có một liên kết tình cảm với ngôn ngữ và văn hóa của ngôn ngữ đó. Trong khi đó, động cơ thực dụng tập trung vào những lợi ích cụ thể mà việc học ngôn ngữ có thể mang lại, chẳng hạn như cơ hội việc làm, thăng tiến trong sự nghiệp, hay đạt được các chứng chỉ học thuật. Cả hai loại động cơ này đều có thể là nguồn động lực mạnh mẽ, nhưng chúng tác động khác nhau đến quá trình học tập. Ryan và Deci (2000) [10] đã chia động cơ thành động cơ nội tại và động cơ ngoại tại. Động cơ nội tại xuất phát từ sự yêu thích và đam mê tự nhiên của người học đối với ngôn ngữ. Người học với động cơ nội tại thường học ngôn ngữ vì sự thích thú, tò mò, hoặc sự hài lòng cá nhân khi chinh phục được một kĩ năng mới. Ngược lại, động cơ ngoại tại được thúc đẩy bởi các yếu tố bên ngoài như phần thưởng, áp lực xã hội, hoặc kì vọng của

người khác. Ngoài ra, một số nhà nghiên cứu nhấn mạnh mấu chốt quan trọng quyết định thành công trong việc học ngoại ngữ là động cơ học tập của người học (Dörnyei, 1994; Gardner, 2007) [11], [12].

Tuy nhiên, hiện nay, đa số các bài nghiên cứu tại Đài Loan chủ yếu tập trung vào thảo luận về việc học tiếng Việt như một “ngôn ngữ di sản”, hiện trạng dạy và học tiếng Việt tại Đài Loan, khó khăn khi học tiếng Việt, động cơ học tiếng Việt của sinh viên Đài Loan (Yeh et al., 2015; Hong, 2018; Phung, 2021; Zhen, 2022) [2], [13], [14], [15], mà chưa chú trọng nghiên cứu động cơ học tiếng Việt của con em người Việt tại Đài Loan, cũng như những thách thức của họ trong quá trình học tiếng Việt, và chưa đưa ra các giải pháp thúc đẩy và phát triển tiếng Việt tại Đài Loan.

Tại Đài Loan, cộng đồng người Việt và con em của họ đối mặt với thách thức kép: vừa phải hòa nhập vào môi trường giáo dục Đài Loan, vừa cần duy trì và phát triển “ngôn ngữ di sản” và văn hóa gốc của mình. Việc nghiên cứu động cơ học tập ngoại ngữ của nhóm đối tượng này không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật mà còn mang giá trị thực tiễn cao. Nghiên cứu này nhằm khám phá động cơ học tiếng Việt của con em cư dân mới người Việt tại Đài Loan là gì? Những khó khăn, thách thức nào xuất hiện trong quá trình học tiếng Việt của họ? từ đó đưa ra những đề xuất nhằm giúp cộng đồng người Việt và các nhà hoạch định chính sách có thể thúc đẩy và phát triển tiếng Việt này một cách hiệu quả hơn trong cộng đồng con em cư dân mới người Việt tại Đài Loan.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 5 năm 2023 đến tháng 7 năm 2024. Người nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn sâu với 29 sinh viên là con em của gia đình cư dân mới người Việt (20 nữ và 9 nam) đang theo học tiếng Việt tại Trường Đại học CN, Đài Loan. 29 sinh viên (gọi tắt là SV) này đang học tiếng Việt được 1-3 năm. Các sinh viên này có độ tuổi từ 18 đến 23. Trong nghiên cứu này, người nghiên cứu sử dụng bộ mã hóa số từ 01 đến 29 để đánh số thứ tự SV. Bộ mã hóa sử dụng trong nghiên cứu bao gồm các biến như: tuổi, giới tính, động cơ học tiếng Việt, thời gian học tiếng Việt, cùng những khó khăn gặp phải, cách khắc phục trong quá trình học ngôn ngữ này.

Ngoài ra, để đánh giá tính hiệu quả của việc học tiếng Việt đối với sự phát triển nghề nghiệp của các sinh viên học tiếng Việt sau khi tốt nghiệp, người nghiên cứu cũng đã phỏng vấn sâu 5 sinh viên là con em cư dân mới người Việt đã tốt nghiệp đại học và hiện đang đi làm (gọi tắt là SVTN). Các SVTN này được mã hóa từ 01 đến 05 và được thu thập dữ liệu theo các biến như: tuổi, giới tính, động cơ học tiếng Việt, thời gian học tiếng Việt, những khó khăn gặp phải trong quá trình học tiếng Việt, cùng các yếu tố liên quan đến việc ứng dụng tiếng Việt trong công việc và định hướng phát triển nghề nghiệp.

Người nghiên cứu đã học tập, giảng dạy tiếng Việt và sinh sống tại Đài Loan hơn 10 năm, sử dụng thành thạo tiếng Việt và tiếng Trung. Do đó, người nghiên cứu đã sử dụng tiếng Việt và tiếng Trung khi phỏng vấn sinh viên. Mục đích của việc sử dụng tiếng Việt khi phỏng vấn là nhằm tìm hiểu trình độ tiếng Việt của sinh viên. Người nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc để thu thập thông tin chi tiết từ các đối tượng tham gia. Các cuộc phỏng vấn được thiết kế để khám phá và tìm hiểu động cơ của họ về việc học tiếng Việt, cũng như những khó khăn và thách thức trong quá trình học tiếng Việt của họ.

Đối với 5 sinh viên đã tốt nghiệp và đi làm, các cuộc phỏng vấn tập trung vào quan điểm và nhận thức của họ về giá trị học tiếng Việt, việc sử dụng tiếng Việt của họ trong công việc cũng như mối quan hệ của họ đối với gia đình bên ngoại tại Việt Nam.

Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài từ 30 đến 40 phút và được thực hiện trong một môi trường thoải mái, giúp người tham gia cảm thấy tự nhiên và thoải mái khi chia sẻ ý kiến và trải nghiệm của mình. Toàn bộ các cuộc phỏng vấn đã được ghi âm (với sự đồng ý của các đối tượng tham gia) để đảm bảo rằng tất cả các chi tiết quan trọng đều được ghi nhận một cách chính xác. Sau khi

phỏng vấn, các bản ghi âm đã được người nghiên cứu chuyển đổi thành văn bản để phục vụ cho quá trình phân tích dữ liệu. Để bảo vệ danh tính của các đối tượng tham gia, tất cả các thông tin cá nhân đã được mã hóa và sử dụng ký hiệu trong toàn bộ quá trình nghiên cứu. Chỉ người nghiên cứu có quyền truy cập vào dữ liệu gốc để đảm bảo tính bảo mật.

Nghiên cứu đã được thực hiện với sự nghiêm túc và cẩn trọng trong suốt quá trình thu thập và phân tích dữ liệu. Việc sử dụng phỏng vấn bán cấu trúc cho phép người nghiên cứu thu thập dữ liệu chi tiết và phong phú từ các đối tượng tham gia. Hơn nữa, việc ghi âm và chuyển đổi dữ liệu thành văn bản giúp đảm bảo rằng không có chi tiết nào bị bỏ sót hoặc hiểu sai. Người nghiên cứu tiến hành lựa chọn những chia sẻ mang tính đại diện cho các nội dung có liên quan với nhau để trình bày trong bài nghiên cứu.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Động cơ học tập tiếng Việt của con em cư dân mới người Việt

Hệ thống giáo dục chính thức tại Đài Loan chủ yếu tập trung vào tiếng Quan Thoại và ngôn ngữ quốc tế như tiếng Anh, trong khi các “ngôn ngữ di sản” như tiếng Việt, tiếng Thái hay tiếng Miến Điện thường không được chú trọng đúng mức. Tiếng Quan Thoại là ngôn ngữ giảng dạy chính, đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành kỹ năng ngôn ngữ của trẻ em Đài Loan. Hầu hết các hoạt động học tập, giao tiếp xã hội và các cơ hội tương tác đều được thực hiện bằng tiếng Quan Thoại, khiến tiếng Việt trở thành một “ngôn ngữ di sản”, ít được sử dụng trong đời sống hàng ngày.

Ngoài ra, xã hội Đài Loan thường nhìn những cư dân mới và con cái của họ bằng con mắt xa lạ, thậm chí cư dân mới bị dán nhãn là những “cô dâu mua bằng tiền”. Vì vậy, nhiều bà mẹ cư dân mới sẽ không dạy con học tiếng mẹ đẻ của mình (Li Ming Yang, 2021) [16]. Điều này dẫn đến việc con em cư dân mới tại Đài Loan dễ bỏ qua “ngôn ngữ di sản” khi họ tập trung vào việc học tiếng Quan Thoại để thích nghi với môi trường học tập và xã hội. Sự thiếu hụt của việc học và duy trì tiếng Việt không chỉ làm giảm khả năng giao tiếp trong gia đình mà còn ảnh hưởng đến mối liên kết văn hóa với quê hương. Thêm vào đó, áp lực từ hệ thống giáo dục và xã hội đòi hỏi con em cư dân mới phải ưu tiên học tiếng Quan Thoại để đạt được thành tích học tập và cơ hội nghề nghiệp tốt hơn, từ đó làm suy yếu việc sử dụng tiếng Việt trong gia đình.

Trong quá trình phỏng vấn với 29 sinh viên là con em cư dân mới người Việt, có 23 sinh viên cho biết khi còn nhỏ sống trong gia đình cùng với bố mẹ, gia đình thường sử dụng tiếng Quan Thoại giao tiếp là chủ yếu, mẹ hầu như không nói tiếng Việt với họ. Bố mẹ họ khi đó nói với họ rằng việc sử dụng tiếng Quan Thoại trong gia đình là sự cần thiết để họ hòa nhập vào xã hội Đài Loan. Điều này cũng phản ánh áp lực từ xã hội bên ngoài, yêu cầu các sinh viên và gia đình phải sử dụng ngôn ngữ chính của Đài Loan để thuận lợi hơn trong việc học tập và giao tiếp hàng ngày. Điều này đã dẫn đến việc họ không có cơ hội tiếp xúc và học hỏi tiếng Việt từ khi còn nhỏ, họ giải thích:

“Khi em còn nhỏ, mẹ không sử dụng tiếng Việt nói chuyện với em. Mẹ chỉ thường sử dụng tiếng Việt để nói chuyện với gia đình bên ngoại và bạn đồng hương”. (SV 3)

“Lúc đó, bố mẹ em muốn em tập trung học tiếng Quan Thoại, nên mẹ không dạy tiếng Việt cho em. Mẹ nói khi nào lớn muốn học tiếng Việt thì mẹ hay hay cho đi về Việt Nam học”. (SV 17)

Ngoài ra có 5 sinh viên cho biết: do trước đây, truyền thông Đài Loan trong một thời gian dài đã thường xuyên đưa tin về những người đàn ông Đài Loan kết hôn với phụ nữ Đông Nam Á theo cách mà bị cho là tiêu cực. Các bài viết và chương trình truyền hình thường cho rằng những người đàn ông Đài Loan này thường là những người có trình độ học vấn thấp, già cả, không có tiền, và không thể tìm được vợ ở Đài Loan. Vì thế, họ phải tìm đến các quốc gia Đông Nam Á để “mua” vợ, một cụm từ mang đậm tính miệt thị và làm giảm giá trị của cả người phụ nữ cũng như những cuộc hôn nhân xuyên biên giới này. Ngược lại, các cô dâu đến từ Đông Nam Á cũng thường bị mô tả trên các phương tiện truyền thông là những người phụ nữ đến từ các gia đình nghèo khổ,

ít học, và chủ yếu tìm cách kết hôn với người Đài Loan để “đổi đời.” Những thông tin này tạo ra một hình ảnh méo mó và một định kiến tiêu cực đối với cả người chồng lẫn người vợ trong các cuộc hôn nhân xuyên quốc gia, khiến cho các gia đình đa văn hóa khi đó không được đánh giá cao trong xã hội Đài Loan. Việc này đã khiến nhiều bà mẹ Đông Nam Á không được tôn trọng trong gia đình và xã hội Đài Loan, đã có tác động sâu sắc đến việc duy trì ngôn ngữ và văn hóa gốc của họ.

Trong nhiều trường hợp, nhiều bà mẹ Đông Nam Á không muốn hoặc không có cơ hội để dạy tiếng mẹ đẻ cho con cái. Nguyên nhân chính là do họ cảm thấy ngôn ngữ và văn hóa của họ không được xem trọng, gia đình bên chồng không cho họ sử dụng ngôn ngữ của họ để nói chuyện với con, thậm chí có thể bị coi là kém giá trị trong mắt xã hội Đài Loan. Điều này hoàn toàn đúng với sự quan sát của người nghiên cứu trong quá trình giảng dạy tiếng Việt tại Đài Loan, hầu như con em cư dân mới người Việt khi vào học tiếng Việt tại đại học đều học từ trình độ sơ cấp, chỉ biết nói vài câu đơn giản, đa số không biết đọc và viết chữ Việt.

Trong số 29 sinh viên tham gia phỏng vấn, có 3 sinh viên có trình độ tiếng Việt khá tốt, nguyên nhân là do khi còn nhỏ, bố mẹ họ bận đi làm kiếm tiền nên gửi họ về Việt Nam cho ông bà ngoại chăm sóc. Trong quá trình sống tại Việt Nam, họ đã được tiếp xúc và học tập trong môi trường sử dụng tiếng Việt là ngôn ngữ chính. Điều này giúp họ phát triển kỹ năng nghe và nói tiếng Việt một cách tự nhiên và thành thạo. Tuy nhiên, do việc học tập tại Việt Nam chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, nên trình độ đọc và viết tiếng Việt của họ không tốt so với kỹ năng nghe và nói. Họ được bố mẹ đón về Đài Loan khi 10-12 tuổi.

Khi được hỏi về động cơ học tập tiếng Việt, có 21 sinh viên cho biết trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự gia tăng mạnh mẽ của các mối quan hệ kinh tế, chính trị và văn hóa giữa các quốc gia, nhu cầu về việc học và thông thạo ngôn ngữ thứ hai, đặc biệt là tiếng Anh hay các ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á như tiếng Việt, ngày càng gia tăng. Đối với sinh viên, động cơ học tiếng Việt không chỉ xuất phát từ nhu cầu giữ gìn mối liên hệ với cội nguồn mà họ cũng nhận thức được về những lợi ích thực tế khi thông thạo tiếng Việt có thể giúp họ tìm việc làm tương lai.

Ngoài ra, một số sinh viên chia sẻ rằng khi còn nhỏ, do hoàn cảnh gia đình và áp lực từ môi trường xung quanh, tiếng Quan Thoại được sử dụng chủ yếu trong giao tiếp hàng ngày. Điều này đã khiến họ ít có cơ hội tiếp xúc với tiếng Việt. Tuy nhiên, khi lớn lên, họ nhận ra sự thiếu hụt này và bắt đầu ý thức về tầm quan trọng của việc học tiếng Việt. Học tiếng Việt trở thành một cách để họ khôi phục lại mối liên hệ bị gián đoạn với nguồn gốc gia đình bên ngoại, đồng thời cũng là một cách để thể hiện lòng kính trọng và tình yêu thương đối với mẹ và gia đình bên ngoại, họ cho biết:

“Khi còn nhỏ em được bố mẹ dẫn về Việt Nam thăm ông bà ngoại, khi đó em không thể dùng tiếng Việt để nói chuyện với ông bà, nhưng em cảm nhận được tình cảm của gia đình bên ngoại dành cho em. Nên khi vào đại học em quyết định học tiếng Việt để sau này có thể giao tiếp với gia đình bên ngoại và dẫn bạn bè đi Việt Nam du lịch, tìm hiểu thêm về văn hóa Việt Nam”. (SV 15)

“Động cơ học tiếng Việt của em là muốn nói chuyện với gia đình bên ngoại. Ngoài ra, em cũng mong muốn sau khi tốt nghiệp có thể đi Việt Nam làm việc, vì hiện nay có nhiều công ty Đài Loan đầu tư tại Việt Nam. Nhu cầu về nhân lực biết tiếng Việt là rất lớn, với lại nếu em đi làm ở Việt Nam thì lương sẽ cao hơn so với Đài Loan”. (SV 9)

Có 19 sinh viên cho biết, từ khi chính sách Hướng Nam mới được công bố vào năm 2016, đã thay đổi đáng kể trong nhận thức và động lực học tập tiếng Việt của họ. Một trong những mục tiêu quan trọng của chính sách này là khuyến khích con em cư dân mới học “ngôn ngữ mẹ đẻ”. Chính phủ Đài Loan đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ, như cung cấp các chương trình học “ngôn ngữ mẹ đẻ”, tổ chức các lớp học và hoạt động văn hóa nhằm thúc đẩy việc học “ngôn ngữ mẹ đẻ”, từ đó tạo động lực cho nhiều sinh viên tích cực tham gia vào các lớp học tiếng Việt.

Trong quá trình phỏng vấn với 5 sinh viên đã tốt nghiệp, có 3 sinh viên hiện nay đang làm việc tại Việt Nam, và 2 sinh viên đang làm việc tại Đài Loan. Họ cho biết nhờ học tiếng Việt tốt, họ đã tìm được việc làm tốt với mức lương khá cao so với một số bạn cùng lớp, họ cho biết:

“Nhờ học tốt tiếng Việt, em đã thi đậu vào một cơ quan chính phủ Đài Loan. Em cảm thấy việc em chọn học tiếng Việt là một quyết định đúng”. (SVTN 2)

“Hiện nay em đang làm việc tại Việt Nam, em sử dụng tiếng Việt hàng ngày để giao tiếp với đồng nghiệp Việt Nam. Em hài lòng với công việc và mức lương hiện tại của em”. (SVTN 3)

“Nhờ học tiếng Việt tốt mà sau khi ra trường em đã tìm được việc làm tốt, ổn định, em cũng có thể dùng tiếng Việt để giao tiếp với gia đình bên ngoại ở Việt Nam. Em rất vui khi có thể sử dụng tốt tiếng Việt”. (SVTN 5)

Ngoài ra, nhiều sinh viên cũng chia sẻ rằng việc học tốt tiếng Việt đã mang lại cho họ sự tự tin trong giao tiếp với gia đình bên ngoại. Điều này không chỉ giúp họ vượt qua rào cản ngôn ngữ mà còn tạo điều kiện để họ xây dựng và củng cố mối quan hệ gắn kết với ông bà, họ hàng ở Việt Nam. Đối với họ, việc có thể nói chuyện, lắng nghe và hiểu rõ hơn những câu chuyện, những kinh nghiệm và giá trị truyền thống mà gia đình bên ngoại truyền đạt không chỉ là một niềm tự hào, mà còn là cách để họ duy trì và phát huy những giá trị văn hóa gia đình.

2.2.2. Khó khăn và thách thức trong quá trình học tiếng Việt

Việc học tiếng Việt đối với con em cư dân mới người Việt tại Đài Loan không chỉ là một hành trình học tập ngôn ngữ mà còn là quá trình đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Nhiều sinh viên cho biết những khó khăn này chủ yếu đến từ ba khía cạnh chính: hạn chế về khả năng đọc và viết, sự phức tạp của thanh điệu trong tiếng Việt, và thiếu cơ hội thực hành trong môi trường ngoài gia đình.

Trong quá trình dạy tiếng Việt cho sinh viên, người nghiên cứu nhận thấy đối với nhiều sinh viên, kỹ năng nghe và nói tiếng Việt của họ tiến bộ khá nhanh, do từ nhỏ họ được nghe mẹ nói tiếng Việt với ông bà ngoại hay bạn đồng hương, tuy nhiên nhiều sinh viên thường gặp khó khăn trong kỹ năng đọc và viết. Nhiều sinh viên thường viết sai chính tả. Ngoài ra, họ thường gặp khó khăn trong việc nhận diện và sử dụng các ký tự chữ cái, dấu thanh và quy tắc ngữ pháp của tiếng Việt. Một thách thức đáng kể khác mà nhiều sinh viên phải đối mặt là thiếu cơ hội thực hành tiếng Việt, do tại Đài Loan, môi trường học tập và xã hội, tiếng Quan Thoại thường được sử dụng chủ yếu. Điều này dẫn đến sự thiếu hụt cơ hội để họ thực hành và nâng cao kỹ năng ngôn ngữ của mình ngoài việc học chính thức. Ngoài ra, số tiết học tiếng Việt trên lớp tương đối ít, vì vậy nếu muốn học tốt tiếng Việt, họ phải có sự kiên trì và nỗ lực.

2.3. Thảo luận

Từ kết quả phỏng vấn trên cho thấy, động cơ học tiếng Việt của con em cư dân mới người Việt tại Đài Loan bao gồm động cơ thâm nhập và động cơ thực dụng. Động cơ thâm nhập thể hiện qua mong muốn của nhiều sinh viên được kết nối sâu sắc hơn với gia đình bên ngoại và nguồn gốc văn hóa Việt Nam. Đối với đa số sinh viên, việc thông thạo tiếng Việt không chỉ đơn thuần là một kỹ năng ngôn ngữ, mà còn là cầu nối quan trọng giúp họ giữ vững mối quan hệ gia đình, đặc biệt là với ông bà và họ hàng bên ngoại ở Việt Nam. Việc này cũng giúp nhiều sinh viên cảm nhận được giá trị của việc duy trì và phát huy bản sắc văn hóa riêng trong một xã hội đa dạng như Đài Loan. Thông qua việc học tiếng Việt, nhiều sinh viên đã có thể tham gia vào các cuộc trò chuyện gia đình, hiểu rõ hơn về văn hóa và truyền thống Việt Nam, từ đó tạo dựng một cảm giác gắn bó và tự hào về cội nguồn của mình. Động cơ thực dụng xuất phát từ nhận thức của một số sinh viên về những lợi ích thực tế mà việc thông thạo tiếng Việt có thể mang lại, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á. Họ nhận thấy rằng trong thị trường lao động ngày càng cạnh tranh, khả năng sử dụng tiếng Việt không chỉ giúp họ dễ dàng tiếp cận các cơ hội việc làm liên quan đến Việt Nam mà còn tăng cường giá trị bản thân trong mắt các nhà tuyển dụng. Với quan hệ thương mại và đầu tư ngày càng phát triển giữa Đài Loan và Việt Nam, việc

thông thạo tiếng Việt mở ra nhiều cánh cửa trong các lĩnh vực như kinh doanh quốc tế, ngoại giao, và quản lý dự án, mang lại lợi thế cạnh tranh đáng kể cho họ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong quá trình học tiếng Việt, con em cư dân mới người Việt tại Đài Loan gặp phải nhiều khó khăn như thiếu môi trường sử dụng tiếng Việt, hạn chế về tài liệu học tập và thiếu sự hỗ trợ từ gia đình hoặc nhà trường. Để khắc phục những trở ngại này, cần có sự phối hợp giữa gia đình, cộng đồng, các hội người Việt tại Đài Loan và cơ quan giáo dục. Trước hết, gia đình đóng vai trò then chốt trong việc duy trì và phát triển ngôn ngữ di sản. Cha mẹ – đặc biệt là các bà mẹ cư dân mới người Việt nên chủ động sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày với con em, tạo môi trường ngôn ngữ tự nhiên ngay trong gia đình. Bên cạnh đó, cần khuyến khích con em tham gia các hoạt động văn hóa Việt như lễ hội, lớp học tiếng Việt cộng đồng, hoặc các sự kiện do hội đoàn người Việt tổ chức. Về phía chính sách, Bộ Giáo dục Đài Loan cần mở rộng chương trình giảng dạy “ngôn ngữ di sản”, tăng số tiết học tiếng Việt trong trường phổ thông, đặc biệt ở các khu vực có đông cư dân mới người Việt. Đồng thời, nên phát triển thêm tài liệu học tập chất lượng, phù hợp với nhu cầu và trình độ của con em cư dân mới nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục ngôn ngữ.

Các cơ quan và tổ chức Việt Nam tại Đài Loan như hội di dân người Việt, hội sinh viên Việt Nam, văn phòng Kinh tế và Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc cũng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc cho cộng đồng người Việt sinh sống tại đây. Sự hiện diện và hoạt động của các cơ quan này không chỉ hỗ trợ việc gìn giữ ngôn ngữ và văn hóa mà còn góp phần củng cố mối liên hệ giữa các thế hệ người Việt tại Đài Loan với quê hương. Để đạt được mục tiêu này, các cơ quan cần thực hiện các hoạt động và sáng kiến nhằm kết nối cộng đồng, thúc đẩy sự hiểu biết về văn hóa và truyền thống, cũng như tạo cơ hội học tập cho thế hệ con em cư dân mới người Việt. Một trong những phương thức hiệu quả để duy trì và phát huy bản sắc văn hóa là tổ chức các buổi giao lưu văn hóa. Các buổi giao lưu có thể bao gồm các hoạt động như lễ hội văn hóa, triển lãm nghệ thuật, trình diễn âm nhạc và múa dân gian, cũng như các buổi nói chuyện về lịch sử và văn hóa Việt Nam. Các cơ quan và tổ chức Việt Nam tại Đài Loan có thể phối hợp với các trường học và các tổ chức cộng đồng để tổ chức các lớp học tiếng Việt cho con em cư dân mới người Việt.

3. Kết luận

Trong bối cảnh Đài Loan, nơi tiếng Quan Thoại chiếm vị trí ưu thế trong hệ thống giáo dục và xã hội, việc duy trì và phát triển tiếng Việt như một “ngôn ngữ di sản” đối với con em cư dân mới người Việt gặp phải nhiều thách thức. Tuy nhiên, quá trình phỏng vấn và nghiên cứu đã cho thấy rằng, động cơ học tiếng Việt của con em cư dân mới người Việt vẫn tồn tại và được thúc đẩy bởi hai yếu tố chính: động cơ thâm nhập và động cơ thực dụng. Đối với họ, việc học tiếng Việt không chỉ là một phương tiện giao tiếp mà còn là cách để củng cố mối quan hệ gia đình và giữ gìn bản sắc văn hóa. Thông qua tiếng Việt, họ có thể tham gia vào các cuộc trò chuyện gia đình, hiểu rõ hơn về truyền thống và giá trị văn hóa Việt Nam. Điều này không chỉ mang lại sự tự hào về nguồn gốc mà còn giúp họ xây dựng mối liên hệ tình cảm bền vững với gia đình bên ngoài. Sự gắn kết này là yếu tố then chốt trong việc thúc đẩy họ nỗ lực học tập tiếng Việt, bất chấp những khó khăn và rào cản. Ngoài ra, nhiều con em cư dân mới người Việt nhận thấy rằng việc thông thạo tiếng Việt mang lại những lợi ích thực tế như cơ hội việc làm tốt hơn trong các công ti Đài Loan có đầu tư tại Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế liên quan đến Việt Nam. Khả năng sử dụng tiếng Việt giúp họ gia tăng giá trị bản thân trên thị trường lao động cạnh tranh, đồng thời mở ra nhiều cơ hội phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

Tuy nhiên, quá trình học tiếng Việt tại Đài Loan cũng đối diện với nhiều khó khăn và thách thức đáng kể. Để khắc phục những khó khăn này, cần có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ gia đình, nhà trường, và các tổ chức cộng đồng. Gia đình cần khuyến khích con em mình sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày và tham gia vào các hoạt động văn hóa liên quan. Nhà trường và các tổ

chức Việt Nam tại Đài Loan cần tăng cường các chương trình giảng dạy và hoạt động văn hóa nhằm duy trì và phát huy bản sắc văn hóa Việt, tạo điều kiện thuận lợi cho con em cư dân mới người Việt học tập và thực hành tiếng Việt một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, do phạm vi nghiên cứu hiện tại chỉ giới hạn trong một trường đại học, nên để nâng cao tính khái quát và độ tin cậy của kết luận, các nghiên cứu trong tương lai cần được mở rộng sang nhiều trường Đại học khác nhau. Đồng thời, việc kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng sẽ giúp kiểm chứng và củng cố các phát hiện từ nghiên cứu định tính hiện tại. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu này cho thấy có tiềm năng đóng góp thiết thực cho việc xây dựng và điều chỉnh các chính sách giáo dục ngôn ngữ tại Đài Loan, đặc biệt trong việc hỗ trợ bảo tồn và phát triển “ngôn ngữ di sản” trong cộng đồng con em cư dân mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thống kê Sở Di dân Đài Loan, (2024). Thống kê số lượng cô dâu nước ngoài tại Đài Loan. <https://www.immigration.gov.tw/5382/5385/7344/7350/8887/?alias=settledown>
- [2] Yeh Y C, Ho H J, & Chen M C, (2015). Learning Vietnamese as a heritage language in Taiwan. *Journal of Multilingual and Multicultural Development*, 36(3), 255-265.
- [3] Su CL, (2023). *A case study to explore the influencing factors of the new second-generation mother tongue learning in Southeast Asia*, Master's Thesis, National Chiayi University (bản tiếng Trung).
- [4] Bộ Giáo dục Đài Loan, (2024). Tình hình con em cư dân mới học tại các cấp. https://stats.moe.gov.tw/files/analysis/111_son_of_foreign.pdf
- [5] Shi ZF, (2007). Language rights. In Zheng Jin Quan, *Multicultural Considerations in Language Policy*, Taipei. pp. 219-228(bản tiếng Trung).
- [6] Báo Lao Động, (2021). *Ngôn ngữ là hồn cốt của dân tộc*, (August 17, 2024), <https://laodong.vn/van-hoa-giai-tri/ngon-ngu-la-hon-cot-cua-dan-toc-976263.lido>.
- [7] Newtalk News, (2015). Ministry of Interior survey shows 40% of children of new residents cannot speak their native language, (bản tiếng Trung) (July 20, 2024), <https://newtalk.tw/news/view/2015-01-28/56335>.
- [8] Jackson L R, (2006). “Daddy, nani itteru no?”—Native English-speaking Fathers and Bilingual Childrearing in Intermarried Families in Japan. In *the Second Annual Rhizomes: Re-visioning Boundaries Conference*, The University of Queensland, Brisbane, 1-12.
- [9] Gardner RC & Lambert WE, (1972). *Attitudes and motivation in second language learning*. Rowley, MA.
- [10] Ryan RM & Deci EL, (2000). Intrinsic and extrinsic motivations: Classic definitions and new directions. *Contemporary educational psychology*, 25(1), 54-67.
- [11] Dörnyei Z, (1994). Motivation and motivating in the foreign language classroom. *The modern language journal*, 78(3), 273-284.
- [12] Gardner RC, (2007). Motivation and Second Language Acquisition. *Porta Linguarum*, 8, 9-20.
- [13] Hong LC, (2018). *The Phenomenological Study of Vietnamese Language Teaching and Learning in Taiwan*, Master's Thesis, Shih Chien University. (bản tiếng Trung).
- [14] Phung SN, (2021). *Taiwanese College Students' Motivation, Achievement, Satisfaction and Strategy for Learning Vietnamese*, Master's Thesis, National ChengChi University.
- [15] Zhen ZC, (2022). *The Predicament to Vietnamese Teaching in Taiwan*, Master's Thesis, Lunghwa University of Science and Technology. (bản tiếng Trung).
- [16] Li Ming Yang, 2021. *A Study on the Mother Tongue Learning Process of the Sons of New Taiwan in Southeast Asia*, Master's Thesis, Asia University. (bản tiếng Trung).